**PHỤ LỤC 1**

# HỆ THỐNG MẪU BIỂU BÁO CÁO THỐNG KÊ
# ĐƠN VỊ THỰC HIỆN: SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 177/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

| STT | Tên biểu | Ký hiệu biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo tại Cục Thống kê | Đơn vị thực hiện báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tỷ lệ nữ tham gia các cấp ủy Đảng | Biểu số 01/BTC TU-T | Nhiệm kỳ | Đầu nhiệm kỳ | Ban Tổ chức tỉnh ủy |
| 2 | Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội | Biểu số 02/BTC TU-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Ban Tổ chức tỉnh ủy |
| 3 | Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo khối, loại hình quản lý | Biểu số 01/BH-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Bảo hiểm xã hội tỉnh |
| 4 | Số người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | Biểu số 02/BH-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Bảo hiểm xã hội tỉnh |
| 5 | Thu, Chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | Biểu số 03/BH-T | Quí | Ngày 10 tháng sau quí báo cáo | Bảo hiểm xã hội tỉnh |
| | | | Năm | Ngày 10/6 năm sau | |
| 6 | Số lượng ô tô, mô tô, xe máy đăng ký mới | Biểu số 01/CA-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Công an tỉnh |
| 7 | Số ô tô đang lưu hành | Biểu số 02/CA-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Công an tỉnh |
| 8 | Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý và số xã/phường/thị trấn không có người nghiện ma túy | Biểu số 03/CA-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Công an tỉnh |
| 9 | Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông | Biểu số 04/CA-T | Tháng | Ngày 10 tháng báo cáo | Công an tỉnh |
| 10 | Tình hình cháy, nổ và mức độ thiệt hại | Biểu số 05/CA-T | Tháng | Ngày 10 tháng báo cáo | Công an tỉnh |
| | | | Năm | Ngày 28/02 năm sau | |
| 11 | Thu, vay ngân sách Nhà nước trên địa bàn | Biểu số 01/KBNN-T | Tháng | Ngày 10 hàng tháng | Kho Bạc Nhà nước |
| | | | Quí | Ngày 10 tháng sau quý báo cáo | |
| | | | Năm | Ngày 30/8 năm sau năm báo cáo | |
| 12 | Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn | Biểu số 02/KBNN-T | Tháng | Ngày 10 hàng tháng | Kho Bạc Nhà nước |
| | | | Quí | Ngày 10 tháng sau quý báo cáo | |
| | | | Năm | Ngày 30/8 năm sau năm báo cáo | |
| 13 | Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư | Biểu số 03/KBNN-T | Quí | Ngày 10 tháng sau quý báo cáo | Kho Bạc Nhà nước |
| | | | Năm | Ngày 30/6 năm sau năm báo cáo | |
| 14 | Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn theo mục đích đầu tư | Biểu số 04/KBNN-T | Năm | Ngày 30/6 năm sau năm báo cáo | Kho Bạc Nhà nước |
| 15 | Năng lực sản xuất, năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp | Biểu số 01/CT-T | Năm | Ngày 28/2 năm sau | Sở Công Thương |
| 16 | Số lượng chợ | Biểu số 02/CT-T | Năm | Ngày 28/2 năm sau | Sở Công Thương |
| 17 | Số lượng Siêu thị, trung tâm thương mại | Biểu số 03/CT-T | Năm | Ngày 28/2 năm sau | Sở Công Thương |
| 18 | Số trường học, lớp học, phòng học mầm non | Biểu số 01/GDĐT-T | Đầu năm học | Ngày 30/10 | Sở Giáo dục và đào tạo |
| 19 | Số giáo viên mầm non | Biểu số 02/GDĐT-T | Đầu năm học | Ngày 30/11 | Sở Giáo dục và đào tạo |
| | | | Cuối năm học | Ngày 30/6 | |

| STT | Tên biểu | Ký hiệu biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo tại Cục Thống kê | Đơn vị thực hiện báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|
| 20 | Số học sinh mầm non | Biểu số 03/GDĐT-T | Đầu năm học | Ngày 30/11 | Sở Giáo dục và đào tạo |
| | | | Cuối năm học | Ngày 30/6 | |
| 21 | Số trường, lớp, phòng học phổ thông | Biểu số 04/GDĐT-T | Đầu năm học | Ngày 30/10 | Sở Giáo dục và đào tạo |
| 22 | Số giáo viên phổ thông | Biểu số 05/GDĐT-T | Đầu năm học | Ngày 30/11 | Sở Giáo dục và đào tạo |
| | | | Cuối năm học | Ngày 30/6 | |
| 23 | Số học sinh phổ thông | Biểu số 06/GDĐT-T | Đầu năm học | Ngày 30/11 | Sở Giáo dục và đào tạo |
| | | | Cuối năm học | Ngày 30/6 | |
| 24 | Học sinh phổ thông bỏ học | Biểu số 07/GDĐT-T | Đầu năm học | Ngày 30/11 | Sở Giáo dục và đào tạo |
| | | | Cuối năm học | Ngày 30/6 | |
| 25 | Học sinh phổ thông chi theo nhóm tuổi | Biểu số 08/GDĐT-T | Đầu năm học | Ngày 30/11 | Sở Giáo dục và đào tạo |
| 26 | Một số chỉ tiêu chất lượng trong giáo dục phổ thông | Biểu số 09/GDĐT-T | Năm | Ngày 20/10 năm sau | Sở Giáo dục và đào tạo |
| 27 | Học sinh tốt nghiệp chia theo huyện/ thành phố | Biểu số 10/GDĐT-T | Năm | Ngày 15/8 | Sở Giáo dục và đào tạo |
| 28 | Học viên giáo dục thường xuyên | Biểu số 11/GDĐT-T | Đầu năm học | Ngày 30/11 | Sở Giáo dục và đào tạo |
| | | | Cuối năm học | Ngày 30/6 | |
| 29 | Số huyện/thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục | Biểu số 12/GDĐT-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Giáo dục và đào tạo |
| 30 | Trung cấp chuyên nghiệp | Biểu số 13/GDĐT-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Giáo dục và đào tạo |
| 31 | Đào tạo cao đẳng | Biểu số 14/GDĐT-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Giáo dục và đào tạo |
| 32 | Đào tạo đại học | Biểu số 15/GDĐT-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Giáo dục và đào tạo |
| 33 | Chiều dài và năng lực mới tăng của đường bộ | Biểu số 01/GTVT-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Giao thông Vận tải |
| 34 | Số doanh nghiệp thành lập mới, giải thể,phá sản, rút giấy phép (Năm) | Biểu số 01/KHĐT-T | Năm | Ngày 28/2 năm sau năm báo cáo | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| 35 | Số dự án và vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước và Trái phiếu chính phủ do địa phương quản lý (Năm) | Biểu số 02/KHĐT-T | Năm | Ngày 28/2 năm sau năm báo cáo | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| 36 | Danh mục dự án/các công trình thực hiện trong năm | Biểu số 03/KHĐT-T | Năm | Ngày 28/2 năm sau năm báo cáo | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| 37 | Số dự án và vốn đăng ký đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép mới và bổ sung vốn | Biểu số 04/KHĐT-T | Quí | Ngày 10 tháng sau quý báo cáo | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| | | | Năm | Ngày 30/6 năm sau năm báo cáo | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| 38 | Số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép | Biểu số 05/KHĐT-T | Năm | Ngày 30/6 năm sau năm báo cáo | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| 39 | Vốn hỗ trợ phát triển chính thức thực hiện (Quí …. ) | Biểu số 06/KHĐT-T | Quí | Ngày 10 tháng sau quý báo cáo | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| 40 | Vốn hỗ trợ phát triển chính thức thực hiện (Năm …. ) | Biểu số 07/KHĐT-T | Năm | Ngày 30/6 năm sau năm báo cáo | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| 41 | Số tổ chức khoa học và công nghệ | Biểu số 01/KHCN-T | Năm | Ngày 10/3 năm sau | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 42 | Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ | Biểu số 02/KHCN-T | Năm | Ngày 10/3 năm sau | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 43 | Số đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ | Biểu số 03/KHCN-T | Năm | Ngày 10/3 năm sau | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 44 | Chi cho hoạt động khoa học và công nghệ | Biểu số 04/KHCN-T | Năm | Ngày 10/3 năm sau | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 45 | Số lao động được tạo việc làm | Biểu số 01/LĐTBXH-T | Quí | Ngày 10 tháng sau quý báo cáo | Sở Lao động, Thương binh và XH |
| | | | 6 tháng | Ngày 15/7 | |
| | | | Năm | Ngày 28/02 năm sau | |

| STT | Tên biểu | Ký hiệu biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo tại Cục Thống kê | Đơn vị thực hiện báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|
| 46 | Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng | Biểu số 02/LĐTBXH-T | 6 tháng | Ngày 15/7 | Sở Lao động, Thương binh và XH |
| | | | Năm | Ngày 28/02 năm sau | |
| 47 | Cơ sở dạy nghề | Biểu số 03/LĐTBXH-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Lao động, Thương binh và XH |
| 48 | Giáo viên dạy nghề | Biểu số 04/LĐTBXH-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Lao động, Thương binh và XH |
| 49 | Học sinh học nghề | Biểu số 05/LĐTBXH-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Lao động, Thương binh và XH |
| 50 | Số người khuyết tật được trợ cấp | Biểu số 06/LĐTBXH-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Lao động, Thương binh và XH |
| 51 | Số người già cô đơn có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, bảo vệ | Biểu số 07/LĐTBXH-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Lao động, Thương binh và XH |
| 52 | Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, bảo vệ | Biểu số 08/LĐTBXH-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Lao động, Thương binh và XH |
| 53 | Thiếu đói trong dân cư | Biểu số 09/LĐTBXH-T | Tháng | Ngày 10 hàng tháng | Sở Lao động, Thương binh và XH |
| | | | Năm | Ngày 28/02 năm sau | |
| 54 | Số người được hỗ trợ xã hội thường xuyên, đột xuất | Biểu số 10/LĐTBXH-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Lao động, Thương binh và XH |
| 55 | Số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương được xây dựng và bàn giao cho các hộ dân cư sử dụng | Biểu số 11/LĐTBXH-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Lao động, Thương binh và XH |
| 56 | Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình và số vụ đã được xử lý | Biểu số 12/LĐTBXH-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Lao động, Thương binh và XH |
| 57 | Tuyển mới học nghề | Biểu số 13/LĐTBXH-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Lao động, Thương binh và XH |
| 58 | Học sinh học nghề tốt nghiệp | Biểu số 14/LĐTBXH-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Lao động, Thương binh và XH |
| 59 | Số đơn vị hành chính | Biểu số 01/NV-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Nội vụ |
| 60 | Nữ đại biểu hội đồng nhân dân | Biểu số 02/NV-T | Nhiệm kỳ | Đầu nhiệm kỳ | Sở Nội vụ |
| 61 | Nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền | Biểu số 03/NV-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Nội vụ |
| 62 | Diện tích gieo trồng áp dụng quy trình Thực hành nông nghiệp tốt (GAP) | Biểu số 01/NLTS-T | Vụ SX | - Vụ Đông xuân: Ngày 05/7 | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| | | | | - Vụ Mùa: Ngày 20/01 năm sau | |
| | | | | - Chính thức năm: Ngày 20/01 năm sau | |

| STT | Tên biểu | Ký hiệu biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo tại Cục Thống kê | Đơn vị thực hiện báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|
| 63 | Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây nông nghiệp được cơ giới hóa chia theo huyện/thành phố | Biểu số 02/NLTS-T | Vụ SX | - Vụ Đông xuân: Ngày 05/7<br>- Vụ Mùa: Ngày 20/01 năm sau<br>- Chính thức năm: Ngày 20/01 năm sau | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 64 | Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây nông nghiệp được tưới chia theo huyện/thành phố | Biểu số 03/NLTS-T | Vụ SX | - Vụ Đông xuân: Ngày 05/7<br>- Vụ Mùa: Ngày 20/01 năm sau<br>- Chính thức năm: Ngày 20/01 năm sau | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 65 | Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây nông nghiệp được tiêu chia theo huyện/thành phố | Biểu số 04/NLTS-T | Vụ SX | - Vụ Đông xuân: Ngày 05/7<br>- Vụ Mùa: Ngày 20/01 năm sau<br>- Chính thức năm: Ngày 20/01 năm sau | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 66 | Diện tích rừng hiện có chia theo nguồn gốc, mục đích sử dụng và theo huyện/thành phố | Biểu số 05/NLTS-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 67 | Diện tích rừng trồng mới tập trung chia theo mục đích sử dụng và theo huyện/thành phố | Biểu số 06/NLTS-T | 6 tháng và Năm | - Ước 6 tháng: Ngày 05/6<br>- Sơ bộ năm: Ngày 05/12<br>- Chính thức năm: Ngày 28/02 năm sau | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 68 | Diện tích rừng trồng mới tập trung chia theo loại hình kinh tế và theo huyện/thành phố | Biểu số 07/NLTS-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 69 | Diện tích rừng trồng được chăm sóc chia theo mục đích sử dụng và huyện/thành phố | Biểu số 08/NLTS-T | 6 tháng và Năm | - Ước 6 tháng: Ngày 05/6<br>- Sơ bộ năm: Ngày 05/12<br>- Chính thức năm: Ngày 28/02 năm sau | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 70 | Diện tích rừng trồng được chăm sóc chia theo loại hình kinh tế và huyện/thành phố | Biểu số 09/NLTS-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 71 | Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh chia theo mục đích sử dụng và huyện/thành phố | Biểu số 10/NLTS-T | 6 tháng và Năm | - Ước 6 tháng: Ngày 05/6<br>- Sơ bộ năm: Ngày 05/12<br>- Chính thức năm: Ngày 28/02 năm sau | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 72 | Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh chia theo loại hình kinh tế và huyện/thành phố | Biểu số 11/NLTS-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 73 | Diện tích rừng được giao khoán, bảo vệ chia theo mục đích sử dụng và huyện/thành phố | Biểu số 12/NLTS-T | 6 tháng và Năm | - Ước 6 tháng: Ngày 05/6<br>- Sơ bộ năm: Ngày 05/12<br>- Chính thức năm: Ngày 28/02 năm sau | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 74 | Diện tích rừng được giao khoán, bảo vệ chia theo loại hình kinh tế và huyện/thành phố | Biểu số 13/NLTS-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Nông nghiệp và PTNN |

| STT | Tên biểu | Ký hiệu biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo tại Cục Thống kê | Đơn vị thực hiện báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|
| 75 | Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ chia theo loại lâm sản | Biểu số 14/NLTS-T | 6 tháng và Năm | - Ước 6 tháng: Ngày 05/6<br>- Sơ bộ năm: Ngày 05/12 | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 76 | Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ chia theo loại lâm sản và loại hình kinh tế | Biểu số 15/NLTS-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 77 | Sản lượng gỗ khai thác chia theo huyện/thành phố | Biểu số 16/NLTS-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 78 | Sản lượng lâm sản ngoài gỗ chia theo loại lâm sản và theo huyện/thành phố | Biểu số 17/NLTS-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 79 | Năng lực hiện có và năng lực mới tăng của các công trình thủy lợi | Biểu số 18/NLTS-T | Năm | Ngày 30 tháng 3 năm sau | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 80 | Chiều dài và tỷ lệ kênh mương được kiên cố hóa chia theo huyện/thành phố | Biểu số 19/NLTS-T | Năm | Ngày 30 tháng 3 năm sau | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 81 | Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới chia theo huyện/thành phố | Biểu số 20/NLTS-T | Năm | Ngày 30 tháng 3 năm sau | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 82 | Tỷ lệ che phủ rừng, diện tích và tỷ lệ rừng đặc dụng được bảo tồn | Biểu số 21/NLTS-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 83 | Số vụ và diện tích rừng bị cháy chia theo mục đích sử dụng và chia theo huyện/thành phố | Biểu số 22/NLTS-T | 6 tháng và Năm | - Ước 6 tháng đầu năm: Ngày 05/6<br>- Sơ bộ năm: Ngày 05/12<br>- Chính thức năm: Ngày 15/4 năm sau | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 84 | Số vụ và diện tích rừng bị chặt phá chia theo mục đích sử dụng và chia theo huyện/thành phố | Biểu số 23/NLTS-T | 6 tháng và Năm | - Ước 6 tháng đầu năm: Ngày 15/6<br>- Sơ bộ năm: Ngày 15/12<br>- Chính thức năm: Ngày 28/02 năm sau | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 85 | Diện tích cây trồng bị hạn chia theo huyện/thành phố | Biểu số 24/NLTS-T | Vụ SX | - Vụ Đông xuân: Ngày 05/7<br>- Vụ Mùa: Ngày 20/01 năm sau<br>- Chính thức năm: Ngày 20/01 năm sau | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 86 | Diện tích cây trồng bị úng chia theo huyện/thành phố | Biểu số 25/NLTS-T | Vụ SX | - Vụ Đông xuân: Ngày 05/7<br>- Vụ Mùa: Ngày 20/01 năm sau<br>- Chính thức năm: Ngày 20/01 năm sau | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 87 | Số suối khô cạn theo mùa hoặc vĩnh viễn | Biểu số 26/NLTS-T | Năm | Ngày 30 tháng 3 năm sau | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 88 | Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch | Biểu số 27/NLTS-T | Năm | Ngày 30 tháng 3 năm sau | Sở Nông nghiệp và PTNN |

| STT | Tên biểu | Ký hiệu biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo tại Cục Thống kê | Đơn vị thực hiện báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|
| 89 | Giá trị tài sản cố định của cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp nhà nước trên địa bàn | Biểu số 01/TC-T | Năm | Ngày 30/6 năm sau năm báo cáo | Sở Tài Chính |
| 90 | Báo cáo thực hiện thu ngân sách địa phương tháng, quí, năm | Biểu số 02/TC-T | Tháng | Ngày 15 hàng tháng | Sở Tài Chính |
| | | | Quí | Ngày 15 tháng sau quí báo cáo | |
| | | | Năm | Ngày 30/8 năm sau năm báo cáo | |
| 91 | Quyết toán thu ngân sách nhà nước năm | Biểu số 02a/TC-T | Năm | Ngày 30/8 năm sau năm báo cáo | Sở Tài Chính |
| 92 | Báo cáo thực hiện chi ngân sách địa phương tháng, quí, năm | Biểu số 03/TC-T | Tháng | Ngày 15 hàng tháng | Sở Tài Chính |
| | | | Quí | Ngày 15 tháng sau quí báo cáo | |
| | | | Năm | Ngày 30/8 năm sau năm báo cáo | |
| 93 | Quyết toán chi ngân sách địa phương năm | Biểu số 03a/TC-T | Năm | Ngày 30/8 năm sau năm báo cáo | Sở Tài Chính |
| 94 | Cân đối quyết toán ngân sách địa phương | Biểu số 04/TC-T | Năm | Ngày 30/8 năm sau năm báo cáo | Sở Tài Chính |
| 95 | Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư | Biểu số 05/TC-T | Quí | Ngày 16 tháng sau quý báo cáo | Sở Tài Chính |
| | | | Năm | Ngày 30/6 năm sau năm báo cáo | |
| 96 | Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn theo mục đích đầu tư | Biểu số 06/TC-T | Năm | Ngày 30/6 năm sau năm báo cáo | Sở Tài Chính |
| 97 | Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp | Biểu số 01/TNMT-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 98 | Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp | Biểu số 02/TNMT-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 99 | Hiện trạng sử dụng đất chia theo huyện/thành phố | Biểu số 03/TNMT-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 100 | Cơ cấu sử dụng đất chia theo huyện/thành phố | Biểu số 04/TNMT-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 101 | Biến động diện tích đất | Biểu số 05/TNMT-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 102 | Diện tích và tỉ lệ đất được bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học | Biểu số 06/TNMT-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 103 | Diện tích đất bị thoái hóa chia theo loại đất | Biểu số 07/TNMT-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 104 | Mức giảm lượng nước dưới đất | Biểu số 08/TNMT-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 105 | Mức giảm lượng nước mặt | Biểu số 09/TNMT-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 106 | Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường | Biểu số 10/TNMT-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 107 | Tỷ lệ chất thải nguy hại đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia tương ứng | Biểu số 11/TNMT-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Tài nguyên và Môi trường |

| STT | Tên biểu | Ký hiệu biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo tại Cục Thống kê | Đơn vị thực hiện báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|
| 108 | Tỷ lệ nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ được xử lý đạt tiêu chuẩn quy định | Biểu số 12/TNMT-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 109 | Tỷ lệ chất thải rắn thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng | Biểu số 13/TNMT-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 110 | Số vụ vi phạm môi trường đã phát hiện, số vụ đã xử lý | Biểu số 14/TNMT-T | 6 tháng | Ngày 15/7 | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| | | | Năm | Ngày 28/02 năm sau | |
| 111 | Chi cho hoạt động bảo vệ môi trường | Biểu số 15/TNMT-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 112 | Xuất bản và Bưu điện văn hóa | Biểu 01/TTTT-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Thông tin và truyền thông |
| 113 | Phát thanh, Truyền hình | Biểu 02/TTTT-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Thông tin và truyền thông |
| 114 | Chi cho hoạt động thông tin | Biểu 03/TTTT-T | Năm | Ngày 30/3 năm sau | Sở Thông tin và truyền thông |
| 115 | Doanh thu Bưu chính, chuyển phát và Viễn thông | Biểu 04/TTTT-T | Quý | Ngày 10 tháng sau quý báo cáo | Sở Thông tin và truyền thông |
| | | | Năm | Ngày 28/02 năm sau | |
| 116 | Số thuê bao điện thoại | Biểu 05/TTTT-T | Quý | Ngày 10 tháng sau quý báo cáo | Sở Thông tin và truyền thông |
| | | | Năm | Ngày 28/02 năm sau | |
| 117 | Số thuê bao Internet | Biểu 06/TTTT-T | Quý | Ngày 10 tháng sau quý báo cáo | Sở Thông tin và truyền thông |
| | | | Năm | Ngày 28/02 năm sau | |
| 118 | Số đơn vị có trang điện tử riêng | Biểu 07/TTTT-T | Quý | Ngày 10 tháng sau quý báo cáo | Sở Thông tin và truyền thông |
| | | | Năm | Ngày 28/02 năm sau | |
| 119 | Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu | Biểu số 01/TP-T | Năm | Ngày 15/3 năm sau | Sở Tư pháp |
| 120 | Số lượt người được trợ giúp pháp lý | Biểu số 02/TP-T | Năm | Ngày 15/3 năm sau | Sở Tư pháp |
| 121 | Số luật sư và công chứng viên | Biểu số 05/TP-T | Năm | Ngày 15/3 năm sau | Sở Tư pháp |
| 122 | Thư viện | Biểu số 01/VHTTDL-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |
| 123 | Huy chương thi đấu thể thao (Các môn thi đấu tập thể) | Biểu số 02/VHTTDL-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |
| 124 | Huy chương thi đấu thể thao (Các môn thi đấu cá nhân) | Biểu số 03/VHTTDL-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |
| 125 | Chi ngân sách cho hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch | Biểu số 04/VHTTDL-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |
| 126 | Số hộ dân cư, xã/phường/thị, thôn/làng/tổ dân phố đạt chuẩn văn hoá | Biểu số 05/VHTTDL-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |
| 127 | Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình; số vụ đã được xử lý | Biểu số 06/VHTTDL-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |

| STT | Tên biểu | Ký hiệu biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo tại Cục Thống kê | Đơn vị thực hiện báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|
| 128 | Tổng số căn hộ và diện tích nhà ở xã hội hoàn thành | Biểu số 01/XD-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Xây dựng |
| 129 | Số lượng nhà ở hiện có và sử dụng tại thời điểm 31/12/…. | Biểu số 02/XD-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau năm có điều tra | Sở Xây dựng |
| 130 | Tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng tại thời điểm 31/12/… | Biểu số 03/XD-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau năm có điều tra | Sở Xây dựng |
| 131 | Quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị | Biểu số 04/XD-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Xây dựng |
| 132 | Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp xử lý chất thải rắn, nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng | Biểu số 05/XD-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Xây dựng |
| 133 | Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật đô thị | Biểu số 06/XD-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Xây dựng |
| 134 | Tỷ lệ phụ nữ có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai | Biểu số 01/YT-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Y tế |
| 135 | Tỷ lệ cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên | Biểu số 02/YT-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Y tế |
| 136 | Cơ sở y tế và giường bệnh chia theo loại cơ sở y tế | Biểu số 03/YT-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Y tế |
| 137 | Cơ sở y tế và giường bệnh chia theo cấp quản lý | Biểu số 04/YT-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Y tế |
| 138 | Nhân lực y tế | Biểu số 05/YT-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Y tế |
| 139 | Y tế xã/phường và các chỉ tiêu y tế | Biểu số 06/YT-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Y tế |
| 140 | Tiêm chủng và mắc/chết các bệnh có vắc xin tiêm chủng | Biểu số 07/YT-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Y tế |
| 141 | Suy dinh dưỡng trẻ em | Biểu số 08/YT-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Y tế |
| 142 | Số ca mắc, chết do các bệnh truyền nhiễm gây dịch | Biểu số 09/YT-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Y tế |
| 143 | Ngộ độc thực phẩm | Biểu số 10/YT-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Y tế |
| 144 | HIV và AIDS | Biểu số 11/YT-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Y tế |
| 145 | Chi cho hoạt động Y tế | Biểu số 12/YT-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Sở Y tế |
| 146 | Kết quả xét xử các vụ án ly hôn sơ thẩm | Biểu số 01/TA-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Toà án nhân dân tỉnh |
| 147 | Số doanh nghiệp bị phá sản | Biểu số 02/TA-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Toà án nhân dân tỉnh |
| 148 | Số vụ, số người phạm tội đã kết án | Biểu số 03/TA-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Toà án nhân dân tỉnh |
| 149 | Số giờ nắng, độ ẩm không khí, nhiệt độ không khí | Biểu số 01/KTTV-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Trung tâm khí tượng và thuỷ văn tỉnh |
| 150 | Lượng mưa, mực nước và lưu lượng nước một số sông chính | Biểu số 02/KTTV-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Trung tâm khí tượng và thuỷ văn tỉnh |
| 151 | Số vụ, số bị can đã truy tố | Biểu số 01/VKS-T | Năm | Ngày 28/02 năm sau | Viện kiểm sát nhân dân tỉnh |
| 152 | Thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn | Biểu số 01/TH-T | Tháng | Ngày 16 hàng tháng | Cục Thuế tỉnh |
| | | | Quí | Ngày 16 tháng sau quý báo cáo | |
| | | | Năm | Ngày 30/8 năm sau năm báo cáo | |

| STT | Tên biểu | Ký hiệu biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo tại Cục Thống kê | Đơn vị thực hiện báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|
| 153 | Thu Ngân sách Nhà nước chia theo huyện, thành phố | Biểu số 02/TH-T | Tháng | Ngày 16 hàng tháng | Cục Thuế tỉnh |
| | | | Quí | Ngày 16 tháng sau quý báo cáo | |
| | | | Năm | Ngày 30/8 năm sau năm báo cáo | |
| 154 | Đánh giá thiệt hại do thiên tai | Biểu số 01/CCTL-T | Theo từng đợt thiên tai | + 5 ngày sau thời điểm bắt đầu mỗi đợt thiên tai | Chi cục Thủy lợi |
| | | | | + 10 ngày sau thời điểm kết thúc mỗi đợt thiên tai | |
| 155 | Báo cáo tình hình cho vay vốn tín dụng đầu tư của nhà nước | Biểu số 01/NHPT-T | Tháng | Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo | Chi nhánh Ngân hàng phát triển |
| 156 | Báo cáo tình hình cho vay vốn tín dụng đầu tư của nhà nước | Biểu số 02/NHPT-T | Quý | Ngày 10 tháng sau quý báo cáo | Chi nhánh Ngân hàng phát triển |
| | | | Năm | Ngày 30/6 năm sau | |
| 157 | Kết quả hoạt động tín dụng | Biểu số 01/NHNN-T | Tháng | Ngày 15 sau tháng báo cáo | Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước |
| 158 | Thu nhập và chi phí của các tổ chức tín dụng | Biểu số 02/NHNN-T | Năm | 30 tháng 8 năm sau | Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước |
| | | | | | |